

Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ ĐỨC CƠ
Chương: 423

Mẫu biểu số 76

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số 296 /QĐ-TTDC ngày 09 tháng 10 năm 2026 của TTYT Đức Cơ)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	13.028.052.731			
1	Lệ phí				
2	Phí	13.028.052.731			
	Viện phí	2.321.584.526			
	BHYT	10.345.828.205	Giảm trừ xuất toán năm 2025 sau khi BHXH KTra : 57.634.727đ. Giám xuất toán Q2: 59.826.511đ		
	Thu khác	360.640.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	7.260.064.565			
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.260.064.565			
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.260.064.565			
	Tiền lương	463.465.500			
	Tiền công LĐHHĐ	528.928.674			
	Phụ cấp lương	605.480.345			
	Phúc lợi tập thể	64.176.000			
	Các khoản đóng góp	123.747.808			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	663.920.857			
	Vật tư văn phòng	221.651.900			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	75.563.606			
	Hội nghị	29.396.644			
	Công tác phí	81.093.387			
	Chi phí thuê mướn	345.252.940			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	58.277.000			

	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn	33.536.000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	3.915.335.008			
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác	50.238.896			
	Trích lập các quỹ				
	Trích hao mòn				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.361.897.162			
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.361.897.162			
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi hoạt động kinh tế	13.361.897.162			
	Bệnh viện	10.927.397.839			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	9.084.553.659			
	Tiền lương	5.073.683.542			
	Phụ cấp lương	2.784.282.032			
	Các khoản đóng góp	1.226.588.085			
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.842.844.180			
	Phụ cấp biên giới	1.545.014.793			
	Chi chế độ nghỉ hưu trước tuổi	258.100.000			
	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 34 của tỉnh	39.729.387			
	Y tế Dự phòng	2.240.243.061			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.924.084.120			
	Tiền lương	1.036.253.195			
	Phụ cấp lương	571.287.816			
	Phúc lợi tập thể	16.228.000			
	Các khoản đóng góp	248.705.087			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.510.222			
	Vật tư văn phòng	6.839.000			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.485.000			
	Công tác phí	17.975.800			
	Chi phí thuê mướn	-			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	-			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn	-			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-			
	Mua sắm tài sản vô hình	-			
	Chi khác	4.800.000			
	Trích lập các quỹ trong năm				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	316.158.941			
	Phụ cấp biên giới	316.158.941			
	Tiền thưởng				
	Dân số	194.256.262			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	165.634.912			

	Tiền lương	95.404.503			
	Phụ cấp lương	42.946.350			
	Phúc lợi tập thể	3.724.000			
	Các khoản đóng góp	22.420.059			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	-			
	Vật tư văn phòng	-			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-			
	Công tác phí	1.140.000			
	Chi phí thuê mượn	-			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	-			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn	-			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-			
	Mua sắm tài sản vô hình	-			
	Chi khác	-			
	Trích lập các quỹ trong năm				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	28.621.350			
	Phụ cấp biên giới	28.621.350			
	Tiền thưởng				
C	Các Quỹ năm 2026	-			
	Tồn đầu quý	3.305.020.003			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1092571662			
	Quỹ phúc lợi	444303747			
	Quỹ Khen thưởng	73189098			
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	1694955496			
	Trích trong quý	4.220.802			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.350.904			Lãi TG
	Quỹ phúc lợi	816.339			Lãi TG
	Quỹ Khen thưởng	83.249			Lãi TG
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	970.310			Lãi TG
	Chi trong quý	2.584.250.464			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	771.342.470			
	Quỹ phúc lợi	356.046.200			
	Quỹ Khen thưởng	72.794.000			
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	1.384.067.794			
	Tồn chuyển quý sau	724.990.341			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	323.580.096			
	Quỹ phúc lợi	89.073.886			
	Quỹ Khen thưởng	478.347			
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	311.858.012			
	Nguồn CCTL				